CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land

Ngày 31/03/2025	5,470 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.2%	**-3.7%**	**2.2%**

DT thuần
Q1/25
100
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.0| -11.9%
YoY: ▲ 63.3| 174%

LN thuần
Q1/25
19.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30| 1.4%
YoY: ▲ 3.60| 21.9%

LN sau thuế
Q1/25
15.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.40| 18.1%
YoY: ▲ 2.40| 18.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
50.2%
YoY: +/-▲ 11.1%

ROE (TTM)
Q1/25
1.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,120 - 6,540
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,458
Số lượng CPLH (CP)	449,435,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,521,680
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.14
EPS	132
P/E	41.6

DT thuần
2024
310
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0| -6.3%

LN thuần
2024
78.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.7| 121%

LN sau thuế
2024
54.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.2| 115%

Cơ cấu sở hữu

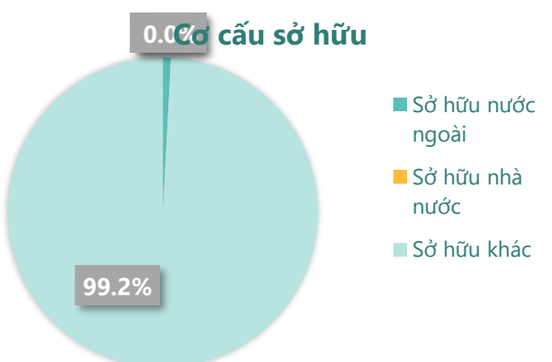

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

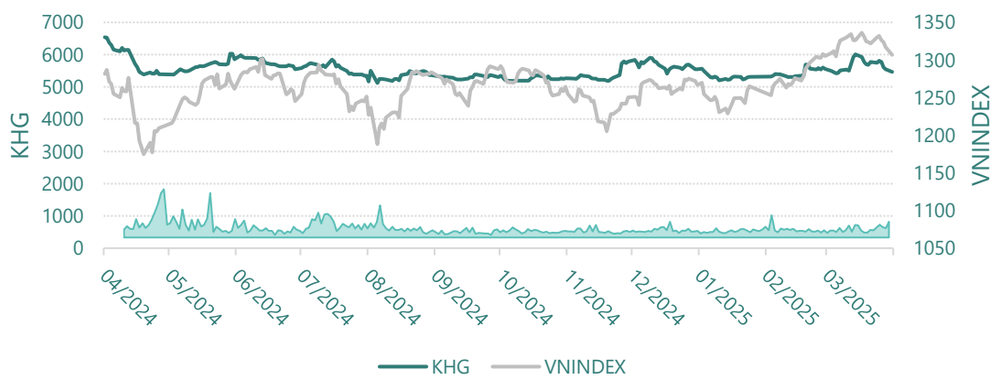

Cơ cấu cổ đông

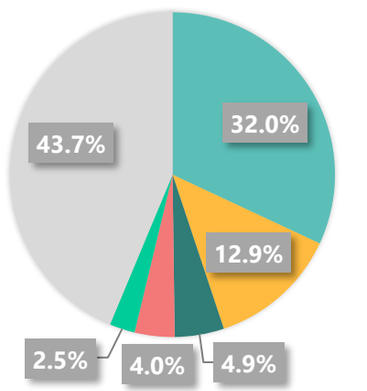

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

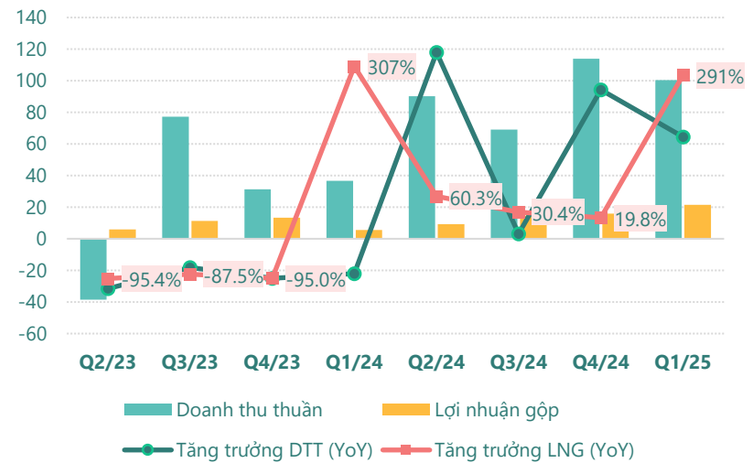

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

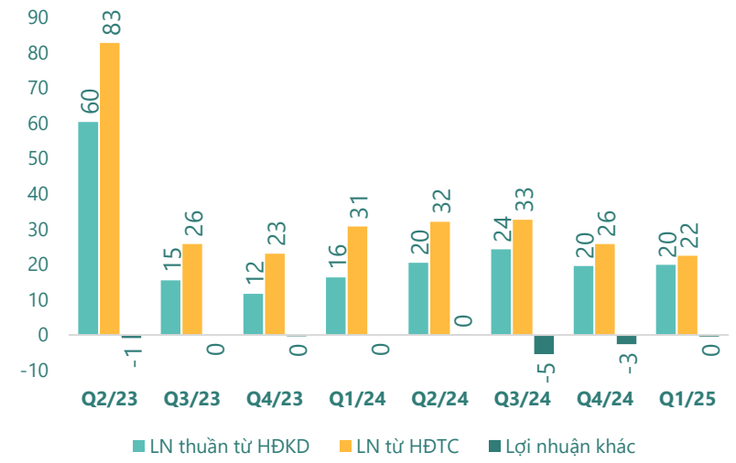

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

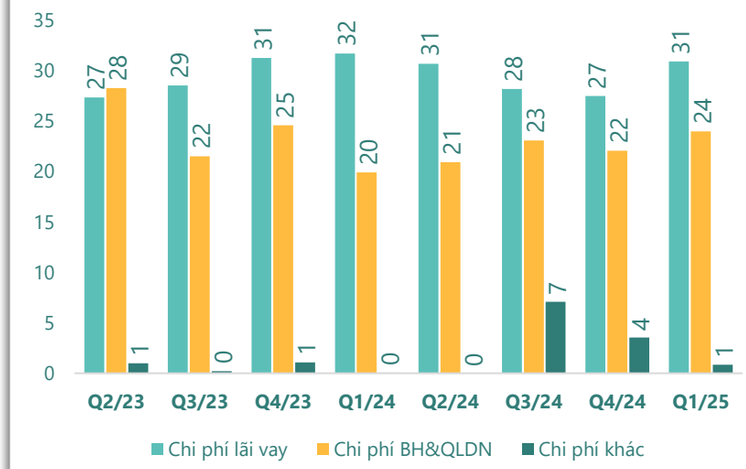

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

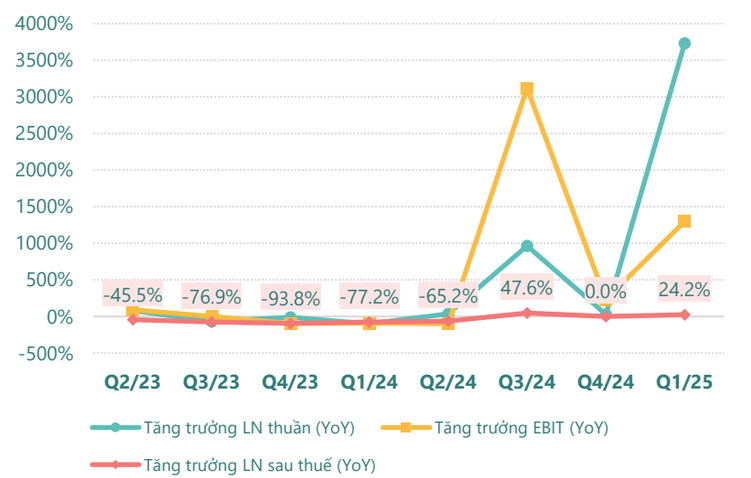

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

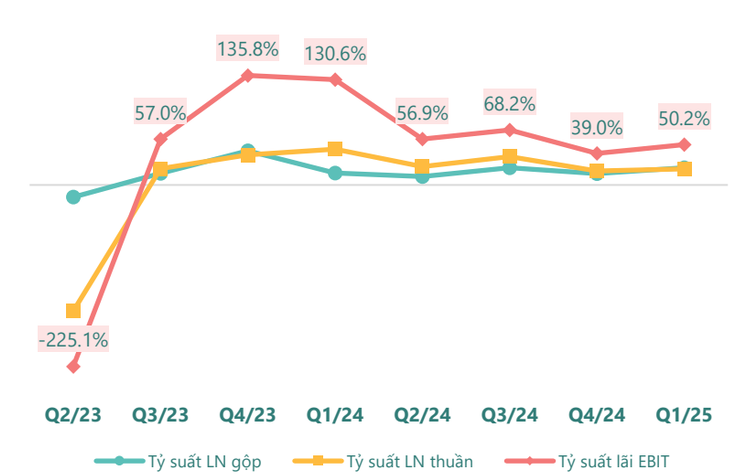

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

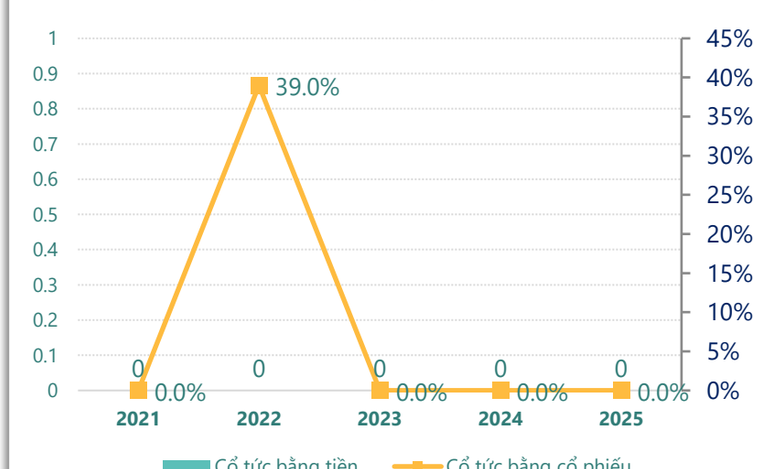

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

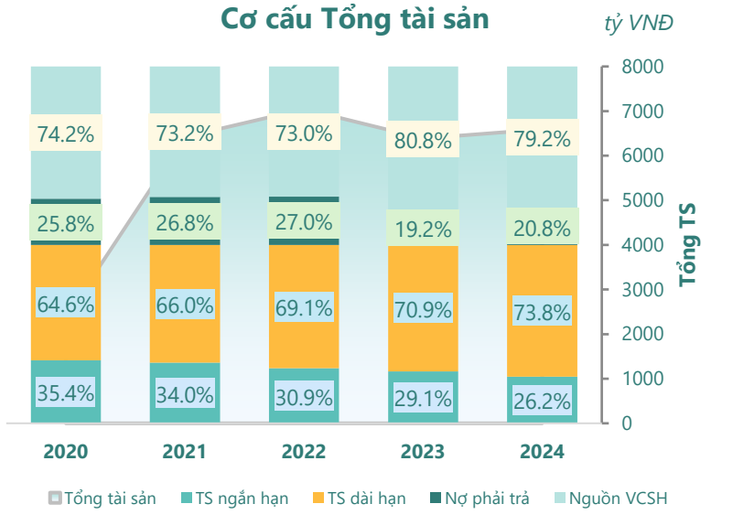

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

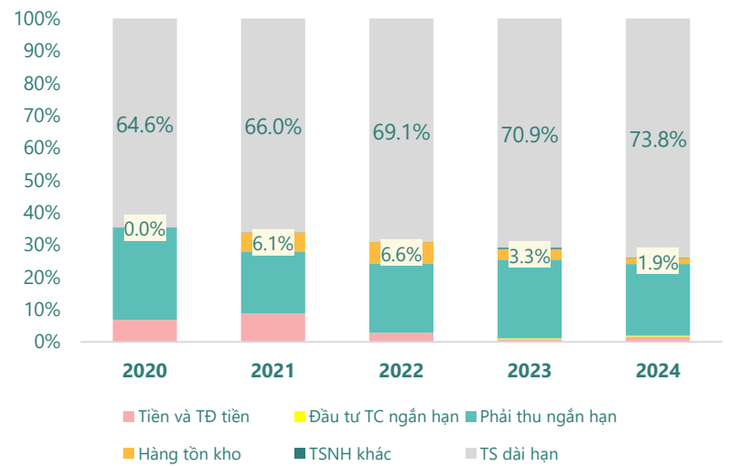

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

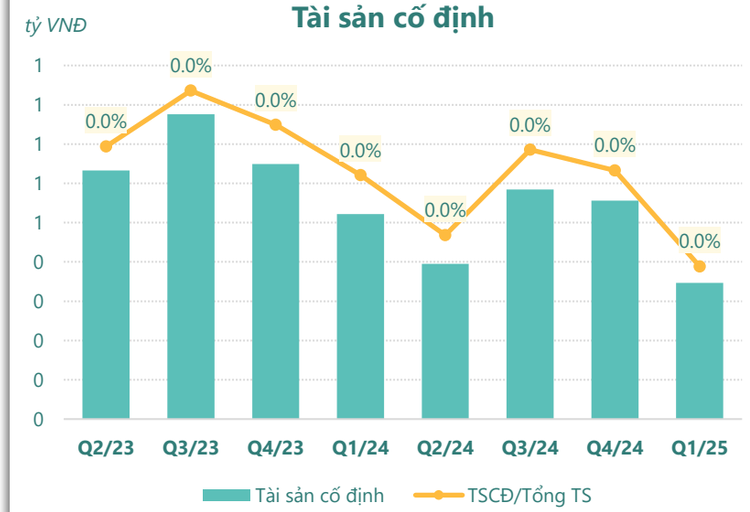

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

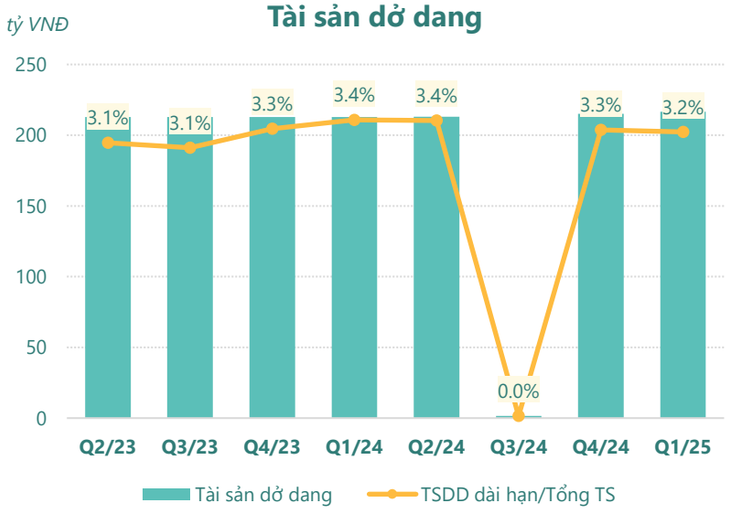

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

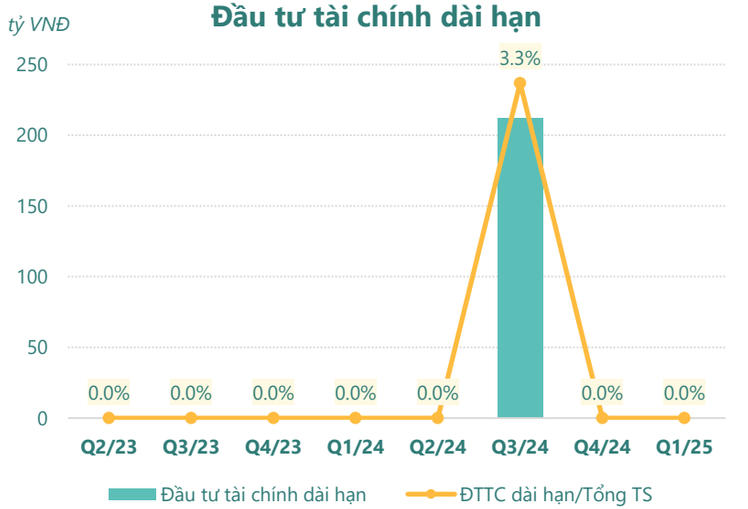

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

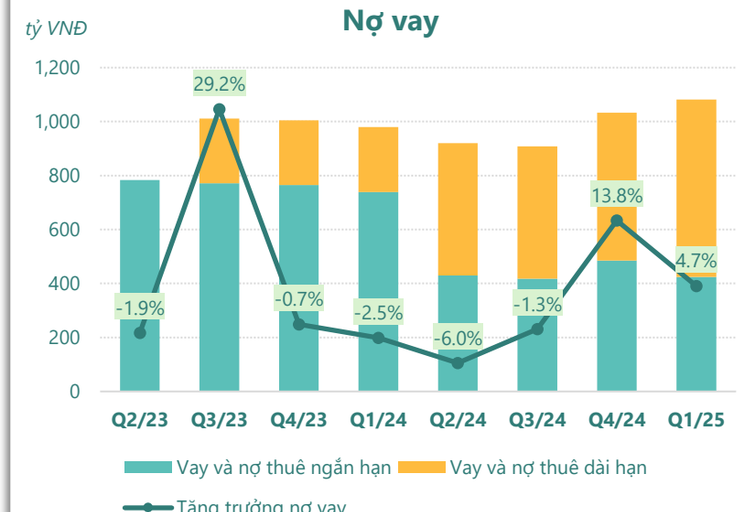

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

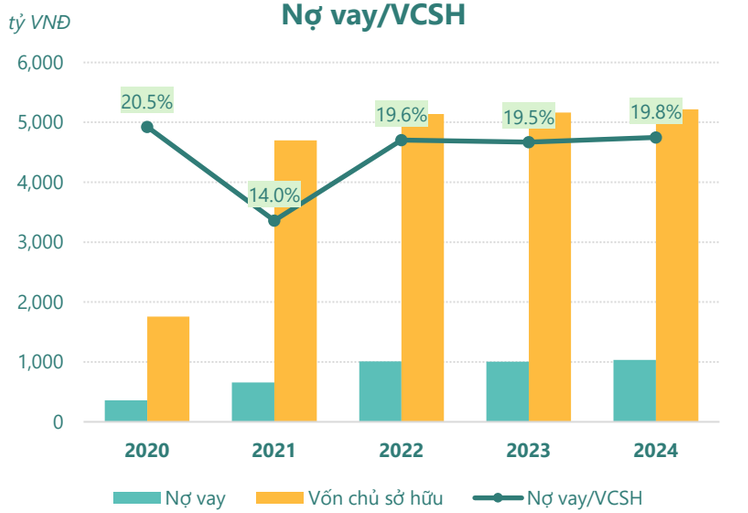

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

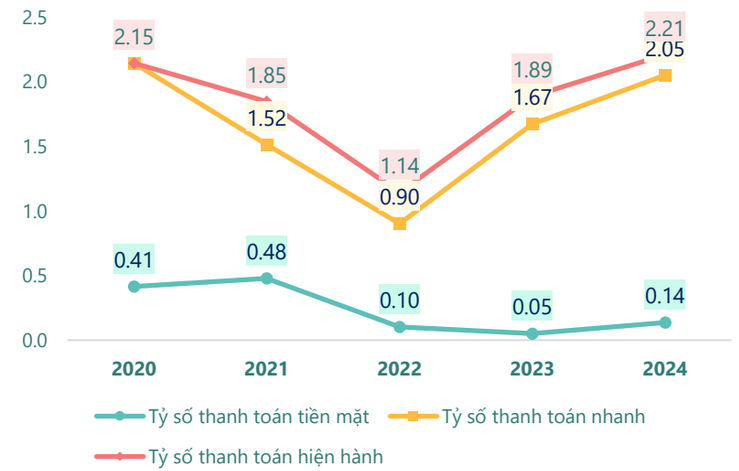

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

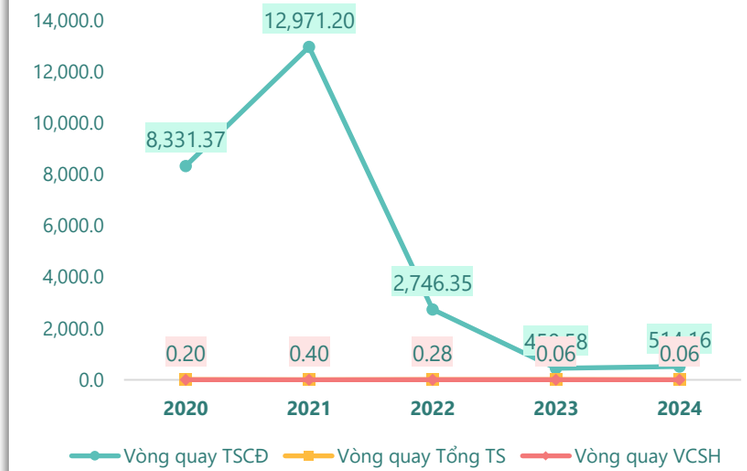

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

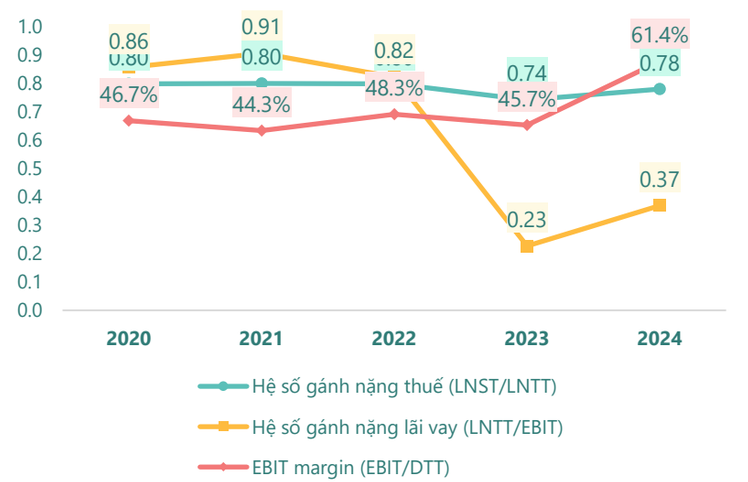

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

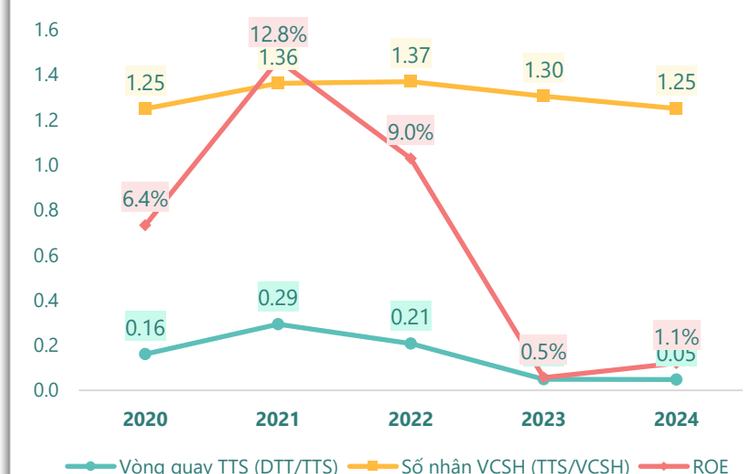

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

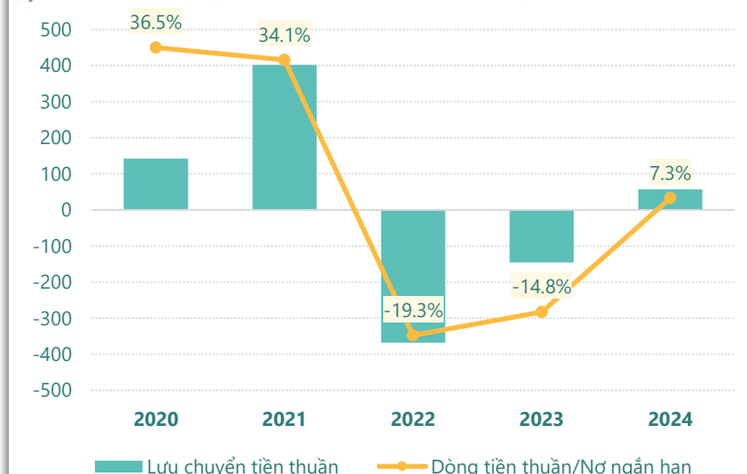

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**100**	**36.7**	**174%**	**310**	**331**	**-6.3%**
Giá vốn hàng bán	79.0	31.3	153%	264	303	-12.7%
Lợi nhuận gộp	21.4	5.48	290%	45.4	27.7	63.8%
Doanh thu HĐTC	59.1	64.6	-8.6%	253	283	-10.7%
Chi phí TC	36.6	33.8	8.3%	134	123	9.0%
Chi phí lãi vay	30.9	31.7	-2.4%	120	117	2.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	14.0	13.5	3.8%	53.7	120	-55.3%
Chi phí QLDN	**9.98**	**6.39**	**56.2%**	**32.4**	**32.4**	**0.0%**
LN thuần từ HĐKD	19.9	16.3	21.9%	78.0	35.3	121%
Lợi nhuận khác	**-0.44**	**-0.05**	**-781%**	**-7.90**	**-1.07**	**-641%**
LN trước thuế	19.4	16.2	20.0%	70.1	34.2	105%
Lợi nhuận sau thuế	**15.4**	**13.0**	**18.1%**	**54.6**	**25.4**	**115%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.4**	**13.0**	**18.1%**	**54.6**	**25.4**	**115%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.5	-54.5	145	-686	-79.9	-75.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	44.3	-82.8	710	32.6	83.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.69	-25.6	-59.2	-12.1	125	48.2
Tiền đầu kỳ	265	50.1	14.3	17.6	29.4	107
Lưu chuyển tiền thuần	**-194**	**-35.8**	**3.27**	**11.7**	**77.6**	**56.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.1	14.3	17.6	29.4	107	164

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,691**	**6,591**	**1.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,831	1,726	6.0%
Tiền và tương đương tiền	164	107	53.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	21.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,558	1,457	6.9%
Hàng tồn kho	82.2	125	-34.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.81	16.5	-64.9%
Tài sản dài hạn	**4,860**	**4,865**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	4,599	4,602	-0.1%
Tài sản cố định	0.35	0.56	-37.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	217	215	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**44.4**	**47.5**	**-6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,456	1,371	6.2%
Nợ ngắn hạn	**798**	**780**	**2.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	424	443	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.6	22.1	-11.5%
Nợ dài hạn	657	591	11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	657	590	11.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,235**	**5,220**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**5,235**	**5,220**	**0.3%**
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)